

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/DS-ST

Ngày: 25-01-2018

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tới.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Văn Được.

Ông Lê Đức Thụy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thi, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Bùi Quốc Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 166/2017/TLST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 184/2017/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Minh Đ, sinh năm 1975. (có mặt)

Cư trú: Ấp L, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1990, cư trú ấp K, xã T, huyện C, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 31/5/2017). (có mặt)

- Bị đơn: 1. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1980. (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Lệ T2, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh An Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Huỳnh Thị Đ1, sinh năm 1960. (vắng mặt)

Cư trú: Ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07 tháng 6 năm 2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Minh Đ trình bày:

Ông Trần Văn T1, Bà Nguyễn Thị Lệ T2 có vay ông số tiền tổng cộng 380.000.000 đồng. Ông T1, bà T2 vay tiền 04 lần cụ thể:

Ngày 19/11/2013 âm lịch Ông T1, bà T2 vay 100.000.000 đồng.

Ngày 02/12/2013 âm lịch Ông T1, bà T2 vay thêm 150.000.000 đồng.

Ngày 08/12/2013 âm lịch, Ông T1, bà T2 vay thêm 100.000.000 đồng.

Ngày 26/12/2014 âm lịch ông T1, bà T2 vay thêm 30.000.000 đồng.

Bốn lần vay tiền có làm biên nhận, mục đích vay tiền để ông T1, bà T2 mua bán, thỏa thuận lãi suất 36%/năm, thời hạn vay là 01 năm, từ khi vay đến nay ông T1, bà T2 không có đóng lãi. Ông có đến nhà của ông T1, bà T2 đòi nợ nhiều lần nhưng ông T1, bà T2 không trả. Nay ông yêu cầu ông T1, bà T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền còn nợ 380.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi từ ngày 14/02/2015 đến khi Tòa án xét xử.

Tại biên bản hòa giải ngày 12/9/2017, 19/10/2017, biên bản đối chất ngày 19/10/2017 bị đơn ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 cùng trình bày: Các tờ biên nhận ngày 19/11/2013 âm lịch, ngày 02/12/2013 âm lịch, ngày 08/12/2013 âm lịch, ngày 26/12/2014 âm lịch, chữ ký trong các biên nhận là do ông bà ký tên, số tiền trong các tờ biên nhận ông, bà cũng thống nhất theo lời trình bày của ông Đ. Tổng cộng số tiền trong các tờ biên nhận 380.000.000 đồng, nhưng số tiền này ông, bà không có vay của ông Đ mà do bà Huỳnh Thị Đ1 vay và trực tiếp nhận tiền của ông Đ nên ông, bà không đồng ý trả tiền cho ông Đ. Số tiền trên do bà Đ1 nhận thì bà Đ1 có trách nhiệm trả cho ông Đ.

Bà Huỳnh Thị Đ1 trình bày: Số tiền trong các tờ biên nhận ngày 19/11/2013 âm lịch, ngày 02/12/2013 âm lịch, ngày 08/12/2013 âm lịch, ngày 26/12/2014 âm lịch là do bà vay của ông Đ. Ông T1, bà T2 không có vay tiền của ông Đ, chỉ ký tên trong biên nhận chứ không nhận tiền. Bà thừa nhận còn nợ ông Đ số tiền 380.000.000 đồng và đồng ý trả lại cho ông Đ. Đối với số tiền lãi bà trả cho ông Đ nhưng không nhớ bao nhiêu, bà cũng không yêu cầu gì với số tiền lãi bà đã đưa cho ông Đ. Nay do hoàn cảnh khó khăn, khi nào bán được tài sản sẽ trả lại cho ông Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Việc vay tiền giữa ông Đ với ông T1, bà T2 được thể hiện bằng các biên nhận với nội dung ông T1, bà T2 nhiều lần vay tiền của ông Đ, tổng cộng 380.000.000 đồng. Do ông T1, bà T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên ông Đ khởi

kiện yêu cầu ông T1, bà T2 trả số tiền vay 380.000.000 đồng, tính lãi suất từ ngày 14/02/2015 đến khi tòa án xét xử là có cơ sở.

Đối với việc bà Huỳnh Thị Đ1 cho rằng số tiền 380.000.000 đồng là do bà vay của ông Đ. Do ông Đ không biết bà, nên yêu cầu ông T1, bà T2 ký tên vào biên nhận. Bà Đ1 đồng ý trả số tiền trên theo yêu cầu của ông Đ, việc này không được ông Đ chấp nhận.

Xét thấy, ngoài lời thừa nhận nợ của bà Đ1 thì bà không đưa ra được chứng cứ nào khác chứng minh bà vay tiền của ông Đ. Mặt khác, giữa bà Đ1 với ông T1, bà T2 có mối quan hệ mẹ, con trong gia đình, nên lời khai của bà Đ1, ông T1, bà T2 không khách quan, nên không có cơ sở chứng minh bà Đ1 vay tiền của ông Đ.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ông Nguyễn Văn Minh Đ khởi kiện ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2. Ông T1, bà T2 cư trú tại ấp B, xã A, huyện C, tỉnh An Giang, căn cứ vào Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2, bà Huỳnh Thị Đ1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Giữa ông Đ với ông T1, bà T2 có xác lập hợp đồng vay tài sản vào ngày 19/11/2013 âm lịch; ngày 02/12/2013 âm lịch; ngày 08/12/2013 âm lịch, ngày 26/12/2014 âm lịch; thỏa thuận thời hạn 01 năm kể từ ngày vay, lãi suất 36%/năm, Ông T1, bà T2 có ký tên vào biên nhận nợ, tổng số tiền vay 380.000.000 đồng. Xét thấy, hợp đồng này được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay ép buộc nên đây là hợp đồng hợp pháp. Do ông T1, bà T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận ban đầu nên ông T1, bà T2 phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ cho ông Đ là phù hợp Điều 305, 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3]. Ông T1, bà T2, bà Đ1 trình bày số tiền vay 380.000.000 đồng còn nợ ông Đ là do bà Huỳnh Thị Đ1 vay, bà Đ1 cũng đồng ý trả số tiền này lại cho ông Đ. Xét thấy, sau khi đối chiếu lời trình bày của các đương sự và các biên nhận nợ thì các chữ ký tên trong các biên nhận nợ các đương sự đã thừa nhận là do Ông T1, bà T2 trực tiếp ký tên. Do đó, có đủ cơ sở để xác định hợp đồng vay tài sản với ông Đ là do ông T1, bà T2 xác lập. Bà Đ1 cho rằng số tiền này do bà vay của ông Đ nhưng không được ông Đ thừa nhận, ông Đ cũng không đồng ý để bà trả tiền. Ngoài lời trình bày này ra, bà Đ1 không cung cấp được chứng cứ nào

khác thể hiện bà có xác lập hợp đồng vay với ông Đ nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét.

[4]. Đối với yêu cầu tính lãi của ông Nguyễn Văn Minh Đ, theo thỏa thuận giữa ông Đ với ông T1, bà T2 thì lãi suất cho vay 36%/năm nhưng tại đơn khởi kiện bổ sung và tại phiên tòa, ông Đ chỉ yêu cầu tính lãi suất theo quy định 0,75%/tháng trên số tiền 380.000.000 đồng. Xét thấy, hợp đồng vay giữa ông Đ với ông T1, bà T2 là hợp đồng vay có thời hạn, nên ngày quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ bị xâm phạm là ngày ông T1, bà T2 vi phạm nghĩa vụ. Nhưng ông Đ chỉ yêu cầu tính lãi suất 0,75%/tháng từ ngày ngày 26/12/2014 âm lịch (nhằm ngày 14/02/2015 dương lịch) là có lợi cho ông T1, bà T2 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản 9%/năm, (0,75%/tháng), (0,025%/ngày), số tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 14/02/2015 đến ngày 25/01/2018 = 1076 ngày.

1076 ngày x 380.000.000 đồng x 0,025% = 102.220.000 đồng.

Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử buộc ông T1, bà T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đ 380.000.000 đồng tiền vốn gốc và 102.220.000 đồng tiền lãi là phù hợp Điều 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

[5]. Ông Trần Văn T1, Bà Nguyễn Thị Lệ T2 không yêu cầu điều chỉnh lãi suất và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền lãi đã trả cho ông Đ nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6]. Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Ông T1, bà T2 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 298, 305, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 26, 35, 39, 92, 147, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn Minh Đ.

[1]. Buộc ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Minh Đ 380.000.000 (ba trăm tám mươi triệu) đồng tiền

vốn gốc và 102.220.000 (một trăm lẻ hai triệu hai trăm hai mươi nghìn) đồng tiền lãi.

Tổng cộng: 482.220.000 (bốn trăm tám mươi hai triệu hai trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

[2]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 phải chịu 23.288.800 (hai mươi ba triệu hai trăm tám mươi tám nghìn tám trăm) đồng.

Ông Nguyễn Văn Minh Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 9.500.000 (chín triệu năm trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0014006 ngày 07/6/2017 và 2.066.250 (hai triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi) đồng đã nộp theo biên lai thu 0014222 ngày 04/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

[3]. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thành Tới